

Số: 154/2015/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc

trẻ em giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG

66

07/01/2016

Chuyên: ...

Lưu hồ sơ số: ...

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003 và Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc trẻ em giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tán thành Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc trẻ em giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

1. Một số chỉ tiêu phát triển dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc trẻ em đến năm 2020

1.1. Về dân số phát triển

a) Duy trì mức sinh thấp hợp lý (mỗi gia đình nên có 2 con): giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên 0,3%/năm, năm 2016 là 7,6% giảm còn 6,1% vào cuối

năm 2020; Quy mô dân số dưới 1.762.000 dân năm 2016 và 1.864.336 dân vào cuối năm 2020.

b) Phân đầu tăng mỗi năm 3-5% số xã, phường, thị trấn có người sinh con thứ ba trở lên dưới 5% và tăng mỗi năm ít nhất 01 xã (phường, thị trấn) không có người sinh con thứ ba trở lên.

c) Giảm tối đa tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Năm 2016 tỷ số giới tính khi sinh 109 số trẻ em trai/100 số trẻ em gái, phấn đấu đến năm 2020 tỷ số này đạt 106 - 107 số trẻ em trai/100 số trẻ em gái.

d) Mức giảm sinh bình quân năm 0,18%, tỷ suất sinh từ 14,93% năm 2016, giảm còn 14,03% vào cuối năm 2020.

đ) Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng bình quân 0,4 % /năm, từ 76% năm 2016 tăng lên 78% vào cuối năm 2020.

e) Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh tăng bình quân 5%/năm, từ 25% năm 2016 tăng lên 50% vào cuối năm 2020.

g) Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh tăng bình quân 5%/năm, từ dưới 10% năm 2016 tăng lên 30% vào cuối năm 2020.

1.2. Về bảo vệ, chăm sóc trẻ em

a) Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hàng năm từ 1-2%.

b) Đạt tỷ lệ 85% năm 2016 và trên 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển năm 2020.

c) Đạt tỷ lệ 70% năm 2016 và trên 90% trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được phát hiện, can thiệp và trợ giúp kịp thời để giảm thiểu, loại bỏ nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt vào năm 2020.

d) Đạt tỷ lệ từ 25% năm 2016 và trên 70% huyện, thị xã, thành phố xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em vào năm 2020.

2. Thực hiện một số chính sách

a) Chính sách hỗ trợ kinh phí cho cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc trẻ em: Mức thù lao hàng tháng bằng 0,25 lần mức lương cơ sở hiện hành đối với địa bàn khó khăn và bằng 0,2 lần mức lương cơ sở hiện hành đối với địa bàn còn lại.

b) Chính sách thực hiện kế hoạch hóa gia đình: Chi bồi dưỡng cho người thực hiện đình sản là 500.000đ/trường hợp. Bồi dưỡng cho cộng tác viên trực tiếp vận động đình sản là 200.000đ/trường hợp. Chi tiền xăng xe theo thực tế cho đối tượng đình sản và cộng tác viên đưa rước đối tượng từ nơi ở đến nơi phẫu thuật và ngược lại.

c) Ngoài ra, tùy theo nguồn kinh phí của mỗi địa phương, có thể hỗ trợ thêm nhằm khuyến khích thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

3. Kinh phí thực hiện

a) Về chính sách đình sản: Hàng năm, Sở Y tế lập dự toán chi ngân sách đề trình cấp thẩm quyền phê duyệt, chịu trách nhiệm chi trả và quyết toán theo quy định.

b) Hỗ trợ kinh phí cho cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ, chăm sóc trẻ em: Hàng năm Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố lập dự toán chi ngân sách đề trình cấp thẩm quyền phê duyệt, chịu trách nhiệm chi trả và quyết toán theo quy định.

Điều 2. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 78/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2009 về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Website Chính phủ;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Tổng cục Dân số - KHHGD;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương;
- Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các phòng, CVNC;
- Lưu: VT, đkngan.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em